

Hà nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

#### PHẦN I: ĐÁNH GIÁ TOÀN DIỆN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

**I. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty trong việc thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2017.**

##### 1. Thuận lợi

Là đơn vị có uy tín trong và ngoài nước, có bề dày kinh nghiệm trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, có đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, trưởng thành trong công tác xuất khẩu lao động;

Được sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ, được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Cục quản lý lao động ngoài nước và Tổng công ty VINACONEX luôn theo sát hoạt động của Công ty cùng với sự giúp đỡ của các ban ngành địa phương.

Cán bộ, nhân viên trong công ty đoàn kết, gắn bó, ý thức xây dựng Công ty phát triển ổn định và bền vững.

Công tác phát triển thị trường đạt nhiều thành tựu, cụ thể:

- + Thị trường mới nhiều tiềm năng là Rumani đang phát triển rất tốt.
- + Thị trường truyền thống Nhật Bản có thêm đối tác.
- + Thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đang phát triển tốt.

##### 2. Khó khăn

###### a. Ở ngoài nước

Năm 2017, nền kinh tế toàn cầu tuy đang phục hồi nhưng tỷ lệ lao động thất nghiệp vẫn tăng, các nước bảo hộ lao động trong nước nên hạn chế nhận lao động nước ngoài. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

###### b. Ở trong nước

Trong những năm gần đây, Chính phủ mở rộng đối tượng cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động cho các doanh nghiệp tư nhân (gần 300 doanh nghiệp) nên cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Hiện nay mức lương của lao động xuất khẩu có nghề và không có nghề ở Trung Đông chưa cao hẳn so với thu nhập ở trong nước nên chưa tạo được sự hấp dẫn đối với người lao động Việt Nam, gây khó khăn khi tuyển dụng lao động để cung cấp cho các đơn hàng.

Khả năng ngoại ngữ của lao động Việt Nam còn yếu hơn so với lao động các nước khác.

Mặc dù đã được bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi đi làm việc ở nước ngoài, nhưng ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong của một số người lao động vẫn còn kém làm ảnh hưởng chung chất lượng cung cấp dịch vụ lao động.

Thiếu đội ngũ kỹ sư và quản lý có trình độ ngoại ngữ phục vụ cho các đơn hàng.

Một số địa phương chưa coi việc đưa người lao động đi làm việc nước ngoài là nhiệm vụ an sinh xã hội nên vào cuộc chưa quyết liệt dẫn đến việc phối hợp giữa doanh nghiệp XKLD và địa phương trong công tác tuyên truyền vận động người lao động đem lại hiệu quả chưa cao.

Tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là lĩnh vực xây dựng mà Công ty đang cung cấp vật liệu xây dựng, trang thiết bị ngành điện, nước cho các công trình.

## II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2017

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: xuất khẩu lao động, đào tạo nghề, kinh doanh xuất nhập khẩu, bất động sản (cho thuê sàn văn phòng).

### 1. Hoạt động xuất khẩu lao động:

Năm 2017 là năm hoạt động xuất khẩu lao động gặp rất nhiều khó khăn về thị trường cũng như nguồn lao động.

Tổng số lao động đưa đi và đang quản lý trong năm cụ thể như sau:

| TT | Thị trường       | Quản lý đầu kỳ | Kế hoạch đi  | Thực hiện đi | Về nước      | Quản lý cuối kỳ | % TH/KH        |
|----|------------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|----------------|
| 1  | UAE              | 48             | 50           |              | 48           | 0               |                |
| 2  | Nhật Bản         | 401            | 120          | 124          | 149          | 376             | 103,33%        |
| 3  | Malaysia         | 23             |              |              | 23           | 0               |                |
| 4  | Arap Xeut        | 19             | 100          |              | 19           | 0               |                |
| 5  | Đài Loan         | 747            |              |              | 451          | 296             |                |
| 6  | Qatar            | 97             | 50           |              | 97           | 0               |                |
| 7  | Rumani           | 142            |              | 407          | 148          | 401             |                |
| 8  | Angiery          | 2.022          | 500          | 646          | 1559         | 1.109           | 129,20%        |
| 9  | Oman             |                |              |              |              | 0               |                |
| 10 | Kuwait           |                | 100          |              |              | 0               |                |
| 11 | Thổ Nhĩ Kỳ       | 189            | 100          | 202          | 135          | 256             | 202,00%        |
|    | <b>Tổng Cộng</b> | <b>3.688</b>   | <b>1.020</b> | <b>1.379</b> | <b>2.629</b> | <b>2.438</b>    | <b>135,20%</b> |

Thị trường xuất khẩu lao động chính của VINACONEX MEC là Angiery, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Rumani và Trung Đông (UAE, Ả Rập Xê út, Qatar, Oman, Kuwait ...)

Tổng số lao động đưa đi năm 2017 của Công ty là: 1.379 người đạt 135,20% kế hoạch năm. Đồng thời, trong năm có 2.629 lao động kết thúc hợp đồng về nước.

Việc này dẫn đến số lao động Công ty đang quản lý cuối kỳ tụt giảm còn 2.438 người.

#### a. Công tác thị trường:

Hiện nay Công ty đang tập trung mở rộng khai thác các hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở Rumani, Angiery, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, ...

Bốn thị trường quan trọng là:

+ Thị trường Rumani: Công ty đã đưa được 407 lao động, ngành nghề chủ yếu là thợ hàn và thợ cơ khí phù hợp với tay nghề của lao động Việt Nam với mức lương cao và ổn định.

+ Thị trường Angiery: Công ty đã đưa được 646 lao động, ngành nghề chủ yếu là xây dựng phù hợp với tay nghề của lao động Việt Nam với mức lương cao và ổn định.

+ Thị trường Nhật Bản: Công ty đã đưa được 124 lao động, ngành nghề chủ yếu là nông nghiệp, phù hợp với tay nghề của lao động Việt Nam với mức lương cao và ổn định.



+ Thị trường Thổ Nhĩ Kỳ: Công ty đã đưa được 202 lao động, ngành nghề chủ yếu là lái xe với mức lương cao và ổn định.

#### **b. Công tác tạo nguồn lao động xuất khẩu:**

Để có thể cung cấp lao động với nhiều nhóm ngành nghề khác nhau cho nhiều thị trường cùng một lúc, Công ty đã mở rộng phạm vi tạo nguồn tới tận vùng sâu, vùng xa, các huyện nghèo.

Trước đây, Công ty đã thành công trong việc đưa lao động nghèo theo Quyết định 71 của Thủ tướng Chính phủ đi làm việc ở Libya. Hiện nay, Công ty tiếp tục triển khai ở thị trường Angiery. Chuyến đầu tiên đã đưa được 39 lao động, dự kiến trong đợt này sẽ đưa được khoảng hơn 100 lao động.

Liên hệ chặt chẽ với các cơ quan chức năng địa phương để quảng bá, tiếp thị, tổ chức hội nghị, hội thảo và tham gia các hội chợ việc làm, tập trung hỗ trợ cho công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn cho người lao động để người lao động nắm bắt được thông tin và hiểu rõ về lợi ích của lao động xuất khẩu.

Thực hiện mô hình liên kết giữa Công ty và chính quyền địa phương trong tạo nguồn, hỗ trợ người lao động, hồ sơ thủ tục, vay vốn... Theo cách làm trên, năm 2017, Công ty đã cung cấp được khoảng gần 1.500 lao động phục vụ cho công tác tuyển chọn.

#### **c. Công tác tuyển chọn và đào tạo:**

Với mục tiêu "Nâng cao chất lượng lao động để giữ vững và mở rộng thị trường", xác định chất lượng lao động bảo đảm cho thương hiệu, uy tín và sự tồn tại của Công ty. Vì vậy, việc tuyển chọn, đào tạo lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài cũng là khâu quan trọng, quyết định chất lượng của hợp đồng.

Ngoài việc đào tạo, bổ túc để nâng cao tay nghề, đào tạo ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu đối tác, Công ty còn trang bị những hiểu biết cần thiết về pháp luật Việt Nam, pháp luật cũng như phong tục, tập quán, nếp sống, sinh hoạt và làm việc của nước tiếp nhận lao động để người lao động nhanh chóng thích nghi với điều kiện sống và làm việc ở nước ngoài.

Người lao động được rèn luyện thói quen và xây dựng nếp sống, hành vi ứng xử theo pháp luật, tự giác chấp hành pháp luật, kỷ luật lao động và tác phong công nghiệp; góp phần nâng cao chất lượng và uy tín của người lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế.

#### **d. Công tác quản lý lao động**

Công ty cử cán bộ đi làm đại diện, điều phối viên quản lý lao động cho các hợp đồng cung ứng. Thường xuyên thông tin liên lạc với các đối tác, đại diện ở nước ngoài và chủ sử dụng lao động để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động.

Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài để quản lý và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động.

### **2. Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu**

Các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty chủ yếu là: Cung ứng vật liệu xây dựng cho các dự án của Tổng công ty và các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng công ty, là nhà phân phối cho các lĩnh vực về ngành nước, điện ...

Trong năm, Công ty đã thực hiện và hoàn thành nhiều hợp đồng lớn đã được ký những năm trước triển khai kéo dài kết thúc vào năm 2017. Tuy nhiên, do công tác nghiệm thu, bàn giao hợp đồng bị chậm tiến độ cho nên Công ty chỉ đạt 99,06% kế hoạch doanh thu kinh doanh đề ra.

| TT | Dự án/Công trình                             | Chủ đầu tư/Tổng thầu | Giá trị Hợp đồng | Thời gian thực hiện |
|----|--|----------------------|------------------|---------------------|
| 1  | Cáp điện trung thế cho dự án KCN cao Hòa Lạc | VCG                  | 88.573           | 2016-2017           |
| 2  | Tủ điện trung thế cho dự án KCN cao Hòa Lạc  | VCG                  | 23.606           | 2016-2017           |

|    |  |      |        |           |
|----|--|------|--------|-----------|
| 3  | Ông và van nước cho dự án KCN cao Hòa Lạc    | VCG  | 56.959 | 2016-2017 |
| 4  | Cáp điện Tòa C, Kim Văn-Kim Lũ               | VC2  | 5.017  | 2016-2017 |
| 5  | Busway Tòa C, Kim Văn-Kim Lũ                 | VC2  | 5.629  | 2016-2017 |
| 6  | Trạm biến áp Tòa C, Kim Văn-Kim Lũ           | VC2  | 5.507  | 2016-2017 |
| 7  | Tủ điện Tòa C, Kim Văn-Kim Lũ                | VC2  | 2.087  | 2016-2017 |
| 8  | Máy phát điện Trung tâm ung bướu BV Bạch Mai | UDIC | 9.418  | 2016-2017 |
| 9  | Máy phát điện                                | UDIC | 6.834  | 2016-2017 |
| 10 | Điện trực tòa nhà Chung cư CT4               | VMC  | 11.297 | 2016-2017 |
| 11 | Thiết bị điện Chung cư CT4                   | VMC  | 8.493  | 2016-2017 |

### 3. Hoạt động khác

- Cho thuê văn phòng:

- + 1.250 m<sup>2</sup> sàn tầng 6 Trung tâm thương mại Hà Đông;
- + 365 m<sup>2</sup> sàn tầng 1 tòa nhà 17T6 Trung Hòa Nhân Chính;
- + 181 m<sup>2</sup> sàn tầng 5 toà nhà 25T1;

- Lãi tiền gửi.

- Lãi chuyển nhượng vốn cổ phần tại VVF.

### 4. Công tác tổ chức và tình hình tài chính

- Công ty kiện toàn thêm bộ máy hoạt động, cơ cấu lại tổ chức và sắp xếp lại nhân sự phù hợp nhằm sử dụng tối ưu nguồn nhân lực của Công ty; nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc, phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính kế toán hiệu quả và an toàn; Công tác báo cáo kế toán, báo cáo thuế định kỳ, chuyển lương cho người lao động thực hiện đầy đủ, kịp thời; kiểm toán theo đúng quy định.

### 5. Công tác Đảng, Đoàn thể và chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên

Chú trọng công tác bồi dưỡng, phát triển Đảng. Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước và Tổng công ty về nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, thực hiện tiết kiệm, tập trung xây dựng và nâng cao hơn nữa điều kiện làm việc.

Đảm bảo trả lương đầy đủ, đúng ngày cho CBCNV, bảo hiểm được đóng đầy đủ theo quy định, đời sống từng bước được cải thiện, điều kiện làm việc của cán bộ công nhân viên được quan tâm chu đáo.

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2017 là 12,7 triệu đồng/người/tháng.

Công đoàn Công ty luôn chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, nhân viên Công ty và các ngày Lễ, Tết, sinh nhật, tổ chức các đợt tham quan du lịch.

Công ty đã tham gia nhiều công tác hoạt động từ thiện xã hội cụ thể: ủng hộ Tết cho người nghèo, ủng hộ đồng bào miền Trung, ....

Tập thể cán bộ lãnh đạo, nhân viên Công ty đạt nhiều danh hiệu thi đua năm 2017.

### III. Tình hình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT:

Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên 2017;

Hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2016; Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;

Tổ chức thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh chính năm 2017 được ĐHĐCĐ 2017 và HĐQT giao phó.



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÔNG TY**

| STT         | Các chỉ tiêu chủ yếu                              | Đ/v<br>tính    | Kế hoạch<br>năm 2017<br>(theo<br>NQĐHCB) | Thực hiện<br>năm 2017 | %<br>TH/KH     |
|-------------|---|----------------|--|-----------------------|----------------|
|             | 1   | 2              | 3  | 4                     | 5              |
| <b>I</b>    | <b>TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | <b>Tr.đồng</b> | <b>171.000,00</b>                        | <b>171.916,00</b>     | <b>100,54%</b> |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 4.310,00                                 | 4.318,00              | 100,19%        |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 102.000,00                               | 102.000,00            | 100,00%        |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng        | 49.000,00                                | 49.000,00             | 100,00%        |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 15.690,00                                | 15.598,00             | 99,41%         |
| <b>II</b>   | <b>TỔNG DOANH THU</b>                             | <b>Tr.đồng</b> | <b>145.000,00</b>                        | <b>146.766,00</b>     | <b>101,22%</b> |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 4.310,00                                 | 4.318,00              | 100,19%        |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 102.000,00                               | 101.043,00            | 99,06%         |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                |                | 23.000,00                                | 25.807,00             | 112,20%        |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 15.690,00                                | 15.598,00             | 99,41%         |
|             | <i>Trong đó: Doanh thu từ hoạt động tài chính</i> | <i>Tr.đồng</i> | <i>4.500,00</i>                          | <i>5.147,00</i>       | <i>114,38%</i> |
| <b>III</b>  | <b>TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | <b>Tr.đồng</b> | <b>129.880,00</b>                        | <b>131.920,00</b>     | <b>101,57%</b> |
|             | <i>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>     | <i>Tr.đồng</i> | <i>22.500,00</i>                         | <i>20.123,70</i>      | <i>89,44%</i>  |
|             | <i>Chi phí tài chính</i>                          | <i>Tr.đồng</i> | <i>500,00</i>                            | <i>76,30</i>          | <i>15,26%</i>  |
| <b>IV</b>   | <b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                       | <b>Tr.đồng</b> | <b>15.120,00</b>                         | <b>14.846,00</b>      | <b>98,19%</b>  |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 1.460,00                                 | 1.400,00              | 95,89%         |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 2.100,00                                 | 845,00                | 40,24%         |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |  | -                     |                |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng        | 5.360,00                                 | 5.275,00              | 98,41%         |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 6.200,00                                 | 7.326,00              | 118,16%        |
|             | <i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i> | <i>Tr.đồng</i> | <i>4.000,00</i>                          | <i>5.071,00</i>       | <i>126,78%</i> |
| <b>V</b>    | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                         | <b>Tr.đồng</b> | <b>11.700,00</b>                         | <b>11.657,00</b>      | <b>99,63%</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>TỶ LỆ CỔ TỨC</b>                               | <b>%</b>       | <b>25,00</b>                             | <b>28,00</b>          | <b>112,00%</b> |
| <b>VII</b>  | <b>LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG</b>                     | <b>Tr.đồng</b> | <b>12.500,00</b>                         | <b>12.222,00</b>      | <b>97,78%</b>  |
|             | 1.LĐ sử dụng bình quân (cả HĐ)                    | Người          | 80                                       | 80                    | 100,00%        |
|             | 2.Thu nhập bình quân người/tháng                  | 1.000đ         | 13.000,00                                | 12.700,00             | 97,69%         |
| <b>VIII</b> | <b>THÙ LAO HĐQT, BKS</b>                          | <b>Tr.đồng</b> | <b>612,00</b>                            | <b>612,00</b>         | <b>100,00%</b> |
|             | Trong đó: - Phần trả Tổng công ty                 | Tr.đồng        | 306,00                                   | 306,00                | 100,00%        |

## PHẦN II: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty tập trung vào: xuất khẩu lao động, đào tạo nghề, kinh doanh xuất nhập khẩu, bất động sản (cho thuê sàn văn phòng).

Với tiêu chí hoạt động sản xuất kinh doanh là AN TOÀN – HIỆU QUẢ, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với các chỉ tiêu thực tế có tính khả thi cao.

AN TOÀN trong kinh doanh và đảm bảo HIỆU QUẢ cho CỐ ĐỒNG – CÔNG TY – NGƯỜI LAO ĐỘNG.

Các chỉ tiêu kinh doanh đề ra đảm bảo lợi nhuận của Công ty đạt tối thiểu 6 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ) từ đó đảm bảo mức cổ tức tối thiểu của cổ đông là 15%/năm. Đồng thời, với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ nên Công ty phải đảm bảo thu nhập của 80 người lao động với quỹ lương tối thiểu hàng năm khoảng 12,5 tỷ đồng.

Hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, nguồn nhân lực chất lượng cao chính là tài sản lớn nhất của Công ty, là những con người tạo ra giá trị thặng dư cho Công ty. Quỹ lương được xây dựng nhằm động viên, khuyến khích người lao động cũng như thu hút, giữ chân người lao động để Công ty có nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

| STT        | Các chỉ tiêu chủ yếu                              | Đ/v tính       | Kế hoạch năm 2018 | % tăng trưởng so với 2017 |
|------------|---|----------------|-------------------|---------------------------|
|            | 1   | 2              | 3                 | 4                         |
| <b>I</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | <b>Tr.đồng</b> | <b>112.500,00</b> | <b>65,44%</b>             |
| 1          | Xây lắp   | Tr.đồng        |                   |                           |
| 2          | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 4.320,00          | 100,05%                   |
| 3          | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 55.000,00         | 53,92%                    |
| 4          | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |                   |                           |
| 5          | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng        | 41.380,00         | 84,45%                    |
| 6          | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 11.800,00         | 75,65%                    |
| <b>II</b>  | <b>TỔNG DOANH THU</b>                             | <b>Tr.đồng</b> | <b>91.800,00</b>  | <b>62,55%</b>             |
| 1          | Xây lắp   | Tr.đồng        |                   |                           |
| 2          | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 4.320,00          | 100,05%                   |
| 3          | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 55.000,00         | 54,43%                    |
| 4          | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |                   |                           |
| 5          | Xuất khẩu lao động                                |                | 20.680,00         | 80,13%                    |
| 6          | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 11.800,00         | 75,65%                    |
|            | <i>Trong đó: Doanh thu từ hoạt động tài chính</i> | <i>Tr.đồng</i> | <i>3.060,00</i>   | <i>59,45%</i>             |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | <b>Tr.đồng</b> | <b>76.950,00</b>  | <b>58,33%</b>             |
|            | <i>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>     | <i>Tr.đồng</i> | <i>19.250,00</i>  | <i>95,66%</i>             |
|            | <i>Chi phí tài chính</i>                          | <i>Tr.đồng</i> | <i>50,00</i>      | <i>65,53%</i>             |
| <b>IV</b>  | <b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                       | <b>Tr.đồng</b> | <b>14.850,00</b>  | <b>100,03%</b>            |
| 1          | Xây lắp   | Tr.đồng        |                   |                           |
| 2          | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng        | 1.720,00          | 122,86%                   |
| 3          | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng        | 255,00            | 30,18%                    |



|             |   |                |                  |                |
|-------------|---|----------------|------------------|----------------|
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng        |                  |                |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng        | 6.955,00         | 131,85%        |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng        | 5.920,00         | 80,81%         |
|             | <i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i> | Tr.đồng        | 3.010,00         | 59,36%         |
| <b>V</b>    | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                         | <b>Tr.đồng</b> | <b>11.700,00</b> | <b>100,37%</b> |
| <b>VI</b>   | <b>TỶ LỆ CỔ TỨC</b>                               | <b>%</b>       | <b>28.00%</b>    | <b>100,00%</b> |
| <b>VII</b>  | <b>LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG</b>                     | <b>Tr.đồng</b> | <b>12.500,00</b> | <b>102,27%</b> |
| 1           | LĐ sử dụng bình quân (cả HĐ)                      | Người          | 80,00            | 100,00%        |
| 2           | Thu nhập bình quân người/tháng                    | 1.000đ         | 13.000,00        | 102,36%        |
| <b>VIII</b> | <b>THÙ LAO HĐQT, BKS</b>                          | <b>Tr.đồng</b> | <b>612,00</b>    | <b>100,00%</b> |
|             | Trong đó: - Phần trả Tổng công ty                 | Tr.đồng        | 306,00           | 100,00%        |

## 2. Các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

### \* Về Xuất khẩu lao động:

Số lượng lao động dự kiến đưa đi làm việc tại các thị trường nước ngoài trong năm 2018 là 1.200 người, trong đó:

| TT | Thị trường       | Quản lý đầu kỳ | Kế hoạch đi  | Về nước    | Quản lý cuối kỳ |
|----|------------------|----------------|--------------|------------|-----------------|
| 1  | Nhật Bản         | 376            | 150          | 56         | 470             |
| 2  | Đài Loan         | 296            |              | 296        | 0               |
| 3  | Rumani           | 401            | 500          | 51         | 850             |
| 4  | Angiery          | 1.109          | 300          | 359        | 1.050           |
| 5  | Kuwait           | 0              | 150          |            | 150             |
| 6  | Thổ Nhĩ Kỳ       | 256            | 100          | 56         | 300             |
|    | <b>Tổng Cộng</b> | <b>2.438</b>   | <b>1.200</b> | <b>818</b> | <b>2.820</b>    |

Thị trường Algeria vì yếu tố an toàn nên kế hoạch đưa đi chỉ 300 người do giá dầu quốc tế giảm dẫn đến Chủ đầu tư nợ tiền các Nhà thầu xây dựng cho nên Chủ sử dụng thiếu tiền trả lương lao động.

Duy trì và phát triển thị trường xuất khẩu lao động truyền thống bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng lao động xuất khẩu.

Tận dụng cơ hội để phát triển thị trường xuất khẩu lao động, tìm kiếm đối tác; tăng cường hoạt động xuất khẩu lao động sang các thị trường Rumani, Angiery, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Đông.

Đẩy mạnh công tác tạo nguồn lao động xuất khẩu.

Tăng cường công tác đào tạo lao động để nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng lao động xuất khẩu để giữ vững và mở rộng thị trường.

Tăng cường công tác quản lý lao động ở nước ngoài.

### \* Về kinh doanh xuất nhập khẩu:

Hoạt động kinh doanh tập trung vào lĩnh vực thiết bị điện, vật tư ngành điện, nước.. Năm 2017, về cơ bản Công ty đã hoàn thành các hợp đồng đã ký năm 2016-2017.

Năm 2018, lĩnh vực kinh doanh gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm hợp đồng mới. Kế hoạch doanh thu được xây dựng là 55 tỷ đồng đạt 54,43% so với thực hiện 2017. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp năm 2018 được xây dựng là 8% (tăng gấp 2 lần so với các năm trước).

Công ty tiếp tục tìm kiếm các hợp đồng mới trong lĩnh vực thế mạnh của mình.  
Các hợp đồng chủ yếu cung cấp thiết bị và vật tư điện:

| TT | Dự án/Công trình                 | Chủ đầu tư/Tổng thầu | Giá trị Hợp đồng<br>(1.000đ) | Thời gian thực hiện |
|----|----------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------|
| 1  | Dự án IA 20                      | Đông Đô              | 45.000                       | 2018-2019           |
| 2  | Dự án 97-99 Láng Hạ              | VCG                  | 21.000                       | 2018                |
| 3  | Dự án Tòa B – KĐT Kim Văn Kim Lũ | VC2                  | 10.000                       | 2018                |
| 4  | và các dự án khác ...            | ...                  | ...                          |                     |

**\* Hoạt động khác**

- Tiếp tục cho thuê các sàn văn phòng:

- + 1.250 m<sup>2</sup> sàn tầng 6 Trung tâm thương mại Hà Đông;
- + 365 m<sup>2</sup> sàn tầng 1 tòa nhà 17T6 Trung Hòa Nhân Chính;
- + 181 m<sup>2</sup> sàn tầng 5 toà nhà 25T1;

- Riêng 1.250 m<sup>2</sup> sàn tầng 6 Trung tâm thương mại Hà Đông, do giá cho thuê thấp, khai thác không hiệu quả, Công ty sẽ tích cực tìm đối tác chuyên nhượng thu hồi vốn để đầu tư vào dự án khác có hiệu quả hơn.

- Lãi tiền gửi Ngân hàng.

**3. Hoạt động đầu tư phát triển:** Công ty tiếp tục bám sát cơ hội đầu tư vào 2 trường đào tạo nghề của Tổng Công ty cổ phần Vinaconex khi Tổng Công ty quyết định thoái vốn. Tổng mức đầu tư dự kiến hơn 10 tỷ đồng.

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc Công ty kính báo cáo Đại hội.

Nhân dịp này, xin cho tôi gửi lời cảm ơn tới Quý vị cổ đông, đã luôn tin tưởng, đồng hành với doanh nghiệp.

Xin gửi lời cảm ơn các cơ quan quản lý đã luôn tạo điều kiện, hỗ trợ cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Hiệp*

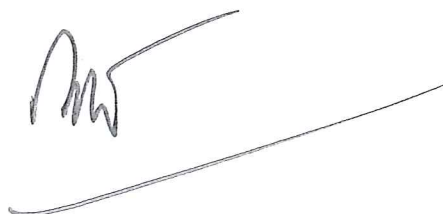


**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018**

| STT         | Các chỉ tiêu chủ yếu                              | Đ/v tính | Kế hoạch năm 2017 (theo NQĐHCD) | Thực hiện năm 2017 | % so với kế hoạch 2017 | Kế hoạch năm 2018 | % tăng trưởng 2018 so 2017 |
|-------------|---|----------|---------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|
|             | 1   | 2        |                                 | 5                  | 6                      | 7                 | 8                          |
| <b>I</b>    | <b>TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | Tr.đồng  | 171.000,00                      | 171.916,00         | 100,54%                | 112.500,00        | 65,44%                     |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng  | 4.310,00                        | 4.318,00           | 100,19%                | 4.320,00          | 100,05%                    |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng  | 102.000,00                      | 102.000,00         | 100,00%                | 55.000,00         | 53,92%                     |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng  | 49.000,00                       | 49.000,00          | 100,00%                | 41.380,00         | 84,45%                     |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng  | 15.690,00                       | 15.598,00          | 99,41%                 | 11.800,00         | 75,65%                     |
|             | - Khảo sát, thiết kế, tư vấn                      | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
|             | - Du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải             | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
|             | - SX, KD khác                                     | Tr.đồng  | 15.690,00                       | 15.598,00          | 99,41%                 | 11.800,00         | 75,65%                     |
| <b>II</b>   | <b>TỔNG DOANH THU</b>                             | Tr.đồng  | 145.000,00                      | 146.766,00         | 101,22%                | 91.800,00         | 62,55%                     |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng  | 4.310,00                        | 4.318,00           | 100,19%                | 4.320,00          | 100,05%                    |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng  | 102.000,00                      | 101.043,00         | 99,06%                 | 55.000,00         | 54,43%                     |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng  | 23.000,00                       | 25.807,00          | 112,20%                | 20.680,00         | 80,13%                     |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng  | 15.690,00                       | 15.598,00          | 99,41%                 | 11.800,00         | 75,65%                     |
|             | <i>Trong đó: Doanh thu từ hoạt động tài chính</i> | Tr.đồng  | 4.500,00                        | 5.147,00           | 114,38%                | 3.060,00          | 59,45%                     |
| <b>III</b>  | <b>TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           | Tr.đồng  | 129.880,00                      | 131.920,00         | 101,57%                | 76.950,00         | 58,33%                     |
|             | <i>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>     | Tr.đồng  | 22.500,00                       | 20.123,70          | 89,44%                 | 19.250,00         | 95,66%                     |
|             | <i>Chi phí tài chính</i>                          | Tr.đồng  | 500,00                          | 76,30              | 15,26%                 | 50,00             | 65,53%                     |
| <b>IV</b>   | <b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                       | Tr.đồng  | 15.120,00                       | 14.846,00          | 98,19%                 | 14.850,00         | 100,03%                    |
| 1           | Xây lắp   | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 2           | Kinh doanh bất động sản và hạ tầng                | Tr.đồng  | 1.460,00                        | 1.400,00           | 95,89%                 | 1.720,00          | 122,86%                    |
| 3           | Sản xuất công nghiệp - vật liệu xây dựng          | Tr.đồng  | 2.100,00                        | 845,00             | 40,24%                 | 255,00            | 30,18%                     |
| 4           | Xuất nhập khẩu hàng hóa                           | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| 5           | Xuất khẩu lao động                                | Tr.đồng  | 5.360,00                        | 5.275,00           | 98,41%                 | 6.955,00          | 131,85%                    |
| 6           | Sản xuất, kinh doanh khác                         | Tr.đồng  | 6.200,00                        | 7.326,00           | 118,16%                | 5.920,00          | 80,81%                     |
|             | <i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i> | Tr.đồng  | 4.000,00                        | 5.071,00           | 126,78%                | 3.010,00          | 59,36%                     |
| <b>V</b>    | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                         | Tr.đồng  | 11.700,00                       | 11.657,00          | 99,63%                 | 11.700,00         | 100,37%                    |
| <b>VI</b>   | <b>CHI PHÍ SXKD DỒI DANG CUỐI KỲ</b>              | Tr.đồng  | 5.000,00                        | 5.000,00           | 100,00%                | 5.000,00          | 100,00%                    |
|             | Trong đó: Giá trị hàng tồn kho BĐS                | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| <b>VII</b>  | <b>NỢ PHẢI THU</b>                                | Tr.đồng  | 5.000,00                        | -                  | 0,00%                  |                   |                            |
| <b>VIII</b> | <b>DƯ NỢ VAY TÍN DỤNG</b>                         | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
|             | Trong đó: Dư nợ vay Tổng Công ty                  | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        |                   |                            |
| <b>IX</b>   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (mã số 400 trên BCTC)</b>       | Tr.đồng  | 70.262,00                       | 70.319,00          | 100,08%                | 71.100,00         | 101,11%                    |
|             | Trong đó: - Vốn cổ phần (mã số 411 trên BCTC)     | Tr.đồng  | 30.000,00                       | 30.000,00          | 100,00%                | 30.000,00         | 100,00%                    |
|             | - Giá trị vốn góp của Tổng công ty (mệnh giá)     | Tr.đồng  | 13.260,00                       | 13.260,00          | 100,00%                | 13.260,00         | 100,00%                    |
|             | - Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty                  | %        | 44,20                           | 44,20              | 100,00%                | 44,20             | 100,00%                    |
| <b>X</b>    | <b>TỶ LỆ CỔ TỨC</b>                               | %        | 25,00                           | 28,00              | 112,00%                | 28,00             | 100,00%                    |
| <b>XI</b>   | <b>NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                     |          |                                 | -                  |                        |                   |                            |
|             | 1. Số phải nộp                                    | Tr.đồng  | 3.920,00                        | 4.044,00           | 103,16%                | 3.150,00          | 77,89%                     |
|             | 2. Số đã nộp                                      | Tr.đồng  | 3.920,00                        | 4.044,00           | 103,16%                | 3.150,00          | 77,89%                     |
| <b>XII</b>  | <b>ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                          | Tr.đồng  |                                 | -                  |                        | 10.000,00         |                            |
| <b>XIII</b> | <b>LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG</b>                     | Tr.đồng  | 12.500,00                       | 12.222,00          | 97,78%                 | 12.500,00         | 102,27%                    |
|             | 1.LĐ sử dụng bình quân (cả HĐ)                    | Người    | 80,00                           | 80,00              | 100,00%                | 80,00             | 100,00%                    |
|             | 2.Thu nhập bình quân người/tháng                  | 1.000đ   | 13.000,00                       | 12.700,00          | 97,69%                 | 13.000,00         | 102,36%                    |
| <b>XIV</b>  | <b>THÙ LAO HỢTQT, BKS</b>                         | Tr.đồng  | 612,00                          | 612,00             | 100,00%                | 612,00            | 100,00%                    |
|             | Trong đó: - Trả Tổng công ty                      | Tr.đồng  | 306,00                          | 306,00             | 100,00%                | 306,00            | 100,00%                    |

Ghi chú: Đề nghị báo cáo đầy đủ các số liệu theo biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiệp